

Số: /QĐ-TTTV-QLG

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công nhận lưu hành giống cây trồng**  
**CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT**

*Căn cứ Quyết định số 58/QĐ-BNNMT ngày 01/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; Quyết định số 1818/QĐBNNMT ngày 30/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi một số điều có liên quan đến nhiệm vụ và tổ chức thanh tra tại các quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ đề nghị của Công ty Cổ phần Giống cây trồng - Vật nuôi Thừa Thiên Huế tại văn bản ngày 05/01/2026 về việc cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng;*

*Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ và đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Giống cây trồng.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận lưu hành giống lúa thuần HG383:

Mã số lưu hành: CNLH.2026.08;

Tổ chức đăng ký lưu hành: Công ty Cổ phần Giống cây trồng - Vật nuôi Thừa Thiên Huế;

Phạm vi lưu hành: Vụ Đông Xuân, Hè Thu và Mùa tại các tỉnh Bắc Trung bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên;

Thời gian lưu hành: 20 năm kể từ ngày ký Quyết định;

Thông tin về giống được nêu cụ thể tại Phụ lục kèm theo.

**Điều 2.** Tổ chức, cá nhân có giống cây trồng được công nhận lưu hành và các đơn vị liên quan có trách nhiệm hướng dẫn, phổ biến giống cây trồng được công nhận lưu hành nêu trên để áp dụng vào sản xuất.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Cục, Trưởng các đơn vị thuộc Cục; tổ chức, cá nhân có giống cây trồng được công nhận lưu hành, Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Cục trưởng (để b/c);
- Trung tâm KKN Giống, SPCT QG;
- VP Cục (để đăng tải lên Website Cục);
- BPMC (trả kết quả cho đơn vị);
- Lưu: VT, QL.G.(PVT)

**KT. CỤC TRƯỞNG**  
**PHÓ CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Thu Hương**

**Phụ lục**  
**MỘT SỐ THÔNG TIN VỀ GIỐNG LÚA THUẦN HG383**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-TTTV-QLG ngày tháng năm 2026  
của Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

Tên tổ chức đăng ký công nhận lưu hành: Công ty Cổ phần Giống cây trồng - Vật nuôi Thừa Thiên Huế:

Địa chỉ: Số 128 Nguyễn Phúc Nguyên, phường Kim Long, Thành phố Huế.

Điện thoại: 0234.3522062 Email: giongctvn\_hue@vnn.vn.

Công bố các thông tin về giống cây trồng cụ thể như sau:

1. Tên giống cây trồng: Giống lúa thuần HG383

2. Thông tin về giống lúa thuần HG383:

2.1. Đặc tính giống cây trồng:

a) Đặc tính của giống qua kết quả khảo nghiệm diện hẹp và khảo nghiệm diện rộng tại Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên:

| Chỉ tiêu                  | Đơn vị tính hoặc điểm | Mức độ biểu hiện                                         |
|---------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------|
| 1. Sức sống của mạ        | 1-5                   | Khỏe - Trung bình                                        |
| 2. Độ dài giai đoạn trổ   | 1-5                   | Tập trung - Trung bình                                   |
| 3. Độ thuần đồng ruộng    | 1-5                   | Cao - Trung bình                                         |
| 4. Độ thoát cỏ bông       | 1                     | Thoát hoàn toàn                                          |
| 5. Độ cứng cây            | 1                     | Cứng                                                     |
| 6. Độ tàn lá              | 1-5                   | Muộn - Trung bình                                        |
| 7. Thời gian sinh trưởng  | ngày                  | Vụ Đông Xuân: 105-130<br>Vụ Hè thu, Mùa: 92-122          |
| 8. Chiều cao cây          | cm                    | 99,0-118,0                                               |
| 9. Độ rụng hạt            | 1-5                   | Khó rụng - Trung bình                                    |
| 10. Số bông hữu hiệu      | Bông/khóm             | 5,9-8,0                                                  |
| 11. Số hạt chắc trên bông | Hạt/bông              | 124-172                                                  |
| 12. Tỷ lệ lép             | %                     | 5,6-16,2                                                 |
| 13. Khối lượng 1000 hạt   | gam                   | 20,6-22,1                                                |
| 14. Năng suất             | tạ/ha                 | Vụ Đông Xuân: 71,93-105,20<br>Vụ Hè Thu, Mùa: 55,90-78,8 |
| 15. Chất lượng gạo        |                       |                                                          |
| 15.1. Chất lượng xay xát  |                       |                                                          |
| - Tỷ lệ gạo lứt           | %                     | 72,00-82,90                                              |
| - Tỷ lệ gạo xát           | %                     | 61,60-71,97                                              |
| - Tỷ lệ gạo nguyên        | %                     | 45,10-74,50                                              |
| - Chiều dài hạt gạo       | mm                    | 5,22-5,38                                                |
| - Tỷ lệ dài/rộng hạt gạo  |                       | 1,95-2,27                                                |
| 15.2. Chất lượng gạo      |                       |                                                          |
| - Độ trắng bạc            |                       | Bạc                                                      |
| - Độ bền gel              |                       | Cứng                                                     |
| - Nhiệt độ hóa hồ         |                       | Thấp                                                     |

|                     |         |                                          |
|---------------------|---------|------------------------------------------|
| - Hàm lượng amylose | % CK    | 25,43-29,41                              |
| 16. Chất lượng cơm  |         |                                          |
| - Mùi thơm          | 2,0-2,2 | Cơm có mùi cơm, hương thơm kém đặc trưng |
| - Độ mềm            | 2,0-3   | Cứng                                     |
| - Vị ngon           | 2,0     | Hơi ngon                                 |

b) Đặc tính của giống qua kết quả khảo nghiệm kiểm soát:

- Bệnh đạo ôn: Nhiễm vừa (cấp bệnh 5/9) đối với nguồn bệnh đạo ôn đại diện các tỉnh Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

- Bệnh bạc lá: Nhiễm vừa (cấp bệnh 5/9) đối với nguồn bệnh bạc lá đại diện các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Nhiễm (cấp bệnh 7/9) đối với nguồn bệnh bạc lá đại diện các tỉnh Bắc Trung Bộ.

- Rầy nâu: Nhiễm vừa (cấp hại 7/9) đối với nguồn rầy nâu đại diện cho các tỉnh Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

2.2. Vật liệu nhân giống: Phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia.

2.3. Hướng dẫn bảo quản và sử dụng.

a) Hướng dẫn bảo quản:

- Hạt giống khi đưa vào bảo quản: Độ ẩm < 12%, hạt khác giống ≤ 3,0%, tỷ lệ nảy mầm: ≥ 80%, tạp chất < 2,0%. Các chỉ tiêu khác theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia giống lúa thuần.

- Hạt giống sau khi được chế biến được đóng bao xác rắn, lượng 40 kg/bao, bảo quản trong điều kiện khô ráo, thoáng, nhiệt độ < 35°C.

b) Hướng dẫn sử dụng:

- Thời hạn sử dụng: Theo ngày sản xuất và hạn sử dụng ghi trên bao bì.

- Thời vụ gieo trồng: Thích hợp gieo trồng vụ Đông Xuân, Hè Thu, Mùa.

- Vùng sản xuất: Các tỉnh Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

3. Thông tin cảnh báo an toàn:

- Tham khảo đặc tính giống trên tài liệu để chăm sóc và quản lý dịch hại hiệu quả.

- Phòng trừ kịp thời các loại sâu bệnh hại chính theo khuyến cáo của cơ quan chuyên môn địa phương.

- Bón phân cân đối, bón theo khuyến cáo của nhà sản xuất và quy trình kỹ thuật canh tác của giống./.